

MÔ HÌNH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH SỬ DỤNG E-LEARNING VÀO GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ HUẾ

Lê Ngọc Quỳnh Anh, Phạm Anh Thi

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

Tóm tắt. Bằng phương pháp phân tích nhân tố và kiểm định hệ số Cronbach's Alpha để xây dựng các thang đo, chúng tôi phân tích các dữ liệu bằng phương pháp phân tích nhân tố khẳng định và phương pháp mô hình cấu trúc. Kết quả cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường, trong đó có 3 yếu tố tác động tới ý định sử dụng E-learning của sinh viên, đó là: nhận thức hữu ích, tính tương tác, dễ sử dụng và có 4 yếu tố tác động tới giảng viên, đó là: nhận thức hữu ích, tính tương tác, dễ sử dụng và hình tượng bản thân. Như vậy, qua mô hình cấu trúc đối với cả 2 nhóm đối tượng thì điểm khác biệt duy nhất đối với giảng viên là yếu tố hình tượng bản thân tác động tới ý định sử dụng E-learning còn nhóm sinh viên thì không có. Thông qua việc xây dựng mô hình và so sánh các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng E-learning vào giảng dạy và học tập, nghiên cứu có tác dụng thúc đẩy ứng dụng E-learning vào giảng dạy và học tập tại Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế.

Từ khóa: E-learning, ý định sử dụng, mô hình cấu trúc (SEM), mô hình chấp nhận (ELAM)

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

E-learning là một phương pháp hiệu quả và khả thi, tận dụng tiên bộ của phương tiện điện tử, internet để truyền tải các kiến thức kỹ năng đến những người học là cá nhân và các tổ chức ở bất kỳ nơi nào trên thế giới tại bất kỳ thời điểm nào [1]. Với các công cụ đào tạo truyền thống phong phú, cộng đồng người học online và các buổi thảo luận trực tuyến, E-learning giúp mọi người mở rộng cơ hội tiếp cận với các khoá học và đào tạo nhưng lại giảm được chi phí. E-learning dựa trên internet nên cho phép sinh viên có thể học mọi lúc mọi nơi và chủ động trong việc lập kế hoạch học tập; cho phép giảng viên cập nhật nội dung dạy một cách thường xuyên và có thể nắm bắt mức độ thu nhận kiến thức của người học thông qua hệ thống tự đánh giá [2]. Tuy nhiên, hiện nay việc ứng dụng E-learning trong giảng dạy và học tập tại các trường đại học nói chung và tại Trường Đại học Kinh tế Huế nói riêng còn hạn chế. Vì vậy, việc nhận diện, phân tích các nhân tố ảnh hưởng và xây dựng mô hình ảnh hưởng đến ý định sử dụng E-learning trong giảng dạy và học tập tại Trường Đại học Kinh tế Huế là điều cần thiết.

2. MÔ HÌNH ĐỀ XUẤT

Việc chấp nhận sử dụng E-learning bao gồm việc chấp nhận công nghệ, tuy nhiên cần phải được xem xét ở khía cạnh quan trọng đó là các khía cạnh sư phạm. Có nhiều

nghiên cứu về việc chấp nhận công nghệ E-learning và sử dụng mô hình TAM (The Technology Acceptance Model) [3], [4] hay mô hình UTAUT (the Unified Theory of Acceptance and Use of Technology) [5], [6] để kiểm tra trên các giảng viên và kiểm tra trên sinh viên.

Tuy có nhiều nghiên cứu về vấn đề này nhưng chưa có nghiên cứu nào đề cập đến thái độ của cả giảng viên lẫn sinh viên trong việc chấp nhận E-learning. Để giải quyết vấn đề này, Farida Umrani-Khan & Sridhar Iyer đã nghiên cứu và đưa ra mô hình ELAM [7].

Mô hình ELAM là mô hình xem xét đến các nhóm nhân tố tác động đến ý định hành vi. Ý định hành vi (BI), đề cập đến quyết định của cá nhân liên quan đến việc sử dụng E-learning trong tương lai.

Những nhóm nhân tố tác động đến ý định hành vi (BI) bao gồm

- Kỳ vọng thực hiện (PE): là mức độ mà các sinh viên và giảng viên tin rằng việc sử dụng E-learning sẽ mang lại lợi ích trong quá trình dạy và học tập. Nhóm nhân tố này bao gồm các thành phần: *nhận thức hữu ích, tính tương tác, tính linh hoạt*.

- Kỳ vọng nỗ lực (EE): được định nghĩa là mức độ mà các sinh viên và giảng viên tin rằng các công cụ E-learning đòi hỏi nỗ lực, bao gồm các thành phần: *dễ sử dụng, dễ học để sử dụng, nhận thức hiệu quả*.

- Ảnh hưởng xã hội (SI): được định nghĩa là mức độ mà các sinh viên và giảng viên cảm nhận được áp lực xã hội để sử dụng E-learning, bao gồm các thành phần: *yếu tố chủ quan, hình tượng bản thân*.

Tóm lại, trong tất cả các nghiên cứu về những nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận E-learning, thì mô hình ELAM là phù hợp với nghiên cứu, vì những lý do sau:

- Mô hình xem xét thái độ của cả sinh viên và giảng viên để giải thích sự chấp nhận E-learning. Các biên phỏng vấn đối với cả 2 đối tượng có thể so sánh được với nhau.

- Đây là mô hình áp dụng trong bối cảnh các nước đang phát triển. Do đó những khó khăn thực tế của các nước đang phát triển, chẳng hạn như giới hạn trong việc truy cập internet hoặc giới hạn kết nối giữa người dạy và người học được thể hiện vào các biến quan sát.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Xây dựng thang đo

Nghiên cứu này sử dụng thang đo Likert 5 điểm từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý. Sau khi phỏng vấn thử bảng hỏi các biến quan sát của mô hình cho phù hợp với phạm vi điều tra là địa bàn thành phố Huế và Trường Đại học Kinh tế Huế thì kết quả thu được thang đo chính thức gồm 30 biến quan sát. Trong đó, thành phần *kỳ vọng thực hiện* gồm 14 biến, thành phần *nỗ lực kỳ vọng* gồm 8 biến, thành phần *ảnh hưởng xã hội* gồm 5 biến và thành phần *ý định hành vi* gồm 3 biến.

Bảng 1. Mã hóa các biến quan sát đối với bảng hỏi dành cho giảng viên và sinh viên

MH	Các biến dành cho đối tượng giảng viên	Các biến dành cho đối tượng sinh viên
Hiệu suất kỳ vọng (PE)		
PE1	Sử dụng E-learning giúp tôi dạy được các chủ đề trong nội dung môn học.	Sử dụng E-learning giúp tôi học các chủ đề
PE2	Sử dụng E-learning có thể giúp tôi tăng cơ hội đánh giá khả năng của sinh viên	Sử dụng E-learning tăng cơ hội đạt điểm cao của tôi
PE3	Sử dụng E-learning trong giảng dạy có thể giúp tôi thực hiện các nhiệm vụ (dạy các chủ đề, đánh giá các bài luận) một cách nhanh chóng hơn.	Sử dụng E-learning trong học tập giúp tôi thực hiện các nhiệm vụ (học các chủ đề, hoàn thành bài luận) nhanh chóng hơn
PE4	Tôi nhận thấy E-learning hữu ích cho việc giảng dạy của tôi	Tôi nhận thấy E-learning hữu ích cho việc học tập của tôi
PE5	Sử dụng E-learning tăng số chủ đề tôi có thể dạy mỗi ngày.	Sử dụng E-learning tăng số chủ đề tôi có thể học mỗi ngày.
PE6	Sử dụng elearning làm tăng hiệu quả giảng dạy của tôi	Sử dụng elearning làm tăng hiệu quả học tập của tôi
PE7	Sử dụng E-learning có thể giảm tải lượng công việc của tôi xuống đáng kể.	Sử dụng E-learning giảm tải lượng học tập của tôi xuống đáng kể.
PE8	Sử dụng E-learning, tôi có thể tương tác với sinh viên và làm rõ những câu hỏi đó vào những thời điểm hợp lý	Sử dụng E-learning, tôi có thể tương tác với giảng viên và có được câu trả lời cho những câu hỏi của tôi vào những thời điểm hợp lý
PE9	E-learning cho phép tôi lấy được thông tin từ những nguồn trên mạng (wikipedia, công cụ tìm kiếm Internet)	E-learning cho phép tôi lấy được thông tin từ những nguồn trên mạng (wikipedia, công cụ tìm kiếm Internet)
PE10	Sử dụng E-learning giúp tôi tương tác với các nhóm sinh viên trong việc làm bài luận	Sử dụng E-learning giúp tôi tương tác với bạn bè và làm bài luận cùng nhau
PE11	Sử dụng E-learning cho phép tôi chọn chủ đề theo sở thích để dạy	Sử dụng E-learning cho phép tôi chọn chủ đề theo sở thích để học
PE12	E-learning tạo điều kiện cho tôi dạy theo tiến độ của mình	E-learning tạo điều kiện cho tôi học theo sức của mình
PE13	E-learning cung cấp cho tôi khả năng giảng dạy linh hoạt vào bất cứ thời điểm nào và từ bất cứ đâu	E-learning cung cấp cho tôi khả năng học tập linh hoạt vào bất cứ thời điểm nào và bất cứ đâu
PE14	E-learning giúp tôi giảng bài theo cách dạy phù hợp với cá nhân mình	E-learning giúp tôi học bài theo cách học phù hợp với cá nhân mình
Nỗ lực kỳ vọng (EE)		
EE15	Học cách sử dụng công cụ E-learning là dễ dàng đối với tôi	Học cách sử dụng công cụ E-learning là dễ dàng đối với tôi
EE16	Tôi cảm thấy việc sử dụng E-learning để làm những gì tôi muốn là dễ dàng	Tôi cảm thấy việc sử dụng E-learning để làm những gì tôi muốn là dễ dàng

EE17	Sử dụng E-learning thành thạo là việc dễ đối với tôi	Thành thạo sử dụng E-learning là việc dễ đối với tôi
EE18	Tôi nhận thấy E-learning dễ sử dụng	Tôi nhận thấy E-learning dễ sử dụng
EE19	Các thao tác E-learning là dễ hiểu và rõ ràng đối với tôi	Sự tương tác của tôi với E-learning là rõ ràng và dễ hiểu
EE20	Sử dụng E-learning cần nhiều nỗ lực trí tuệ	Sử dụng E-learning cần nhiều nỗ lực trí tuệ
EE21	Tôi có những kỹ năng cần thiết để sử dụng công cụ E-learning	Tôi có những kỹ năng cần thiết để sử dụng công cụ E-learning
EE22	Hầu hết các sinh viên của tôi có kỹ năng sử dụng E-learning	Hầu hết các giảng viên của tôi có kỹ năng sử dụng E-learning
Ảnh hưởng xã hội (SI)		
SI23	Hầu hết những người ảnh hưởng đến hành vi của tôi (sinh viên, đồng nghiệp, trưởng khoa/hiệu trưởng) muốn tôi sử dụng E-learning	Hầu hết những người ảnh hưởng đến hành vi của tôi (giảng viên, đồng nghiệp, trưởng khoa/hiệu trưởng) muốn tôi sử dụng E-learning
SI24	Hầu hết những người quan trọng với tôi muốn tôi sử dụng E-learning càng nhiều càng tốt	Hầu hết những người quan trọng với tôi muốn tôi sử dụng E-learning càng nhiều càng tốt
SI25	Ở trường tôi, giảng viên sử dụng E-learning có uy tín hơn những giảng viên không sử dụng	Ở trường tôi, sinh viên sử dụng E-learning có uy tín hơn những sinh viên không sử dụng
SI26	Những giảng viên sử dụng E-learning ở trường tôi được đánh giá cao	Những sinh viên sử dụng E-learning ở trường tôi được xem là thông minh
SI27	Sử dụng E-learning là một cách nâng cao hình tượng của tôi với các đồng nghiệp	Sử dụng E-learning là một cách nâng cao hình tượng của tôi với các đồng nghiệp
Ý định hành vi (BI)		
BI1	Tôi dự định sử dụng E-learning trong học kỳ tới	Tôi dự định sử dụng E-learning trong học kỳ tới
BI2	Tôi dự đoán tôi sẽ sử dụng E-learning trong học kỳ tới	Tôi dự đoán tôi sẽ sử dụng E-learning trong học kỳ tới
BI3	Tôi có kế hoạch sử dụng E-learning trong học kỳ tới	Tôi có kế hoạch sử dụng E-learning trong học kỳ tới

3.2. Mẫu khảo sát

Mẫu được chọn theo phương pháp thuận tiện. Phương pháp phân tích dữ liệu chủ yếu được sử dụng trong nghiên cứu này là phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA bằng phần mềm SPSS16.0 và phân tích CFA để đưa ra mô hình SEM, phân tích Bootstrap, phân tích đa nhóm bằng chương trình AMOS20.0.

Đối với sinh viên: xác định mẫu khi biết tổng thể, ta áp dụng công thức

$$n = N / (1 + Ne^2) = 3000 / (1 + 3000 \times 0,05^2) = 352$$

Độ chính xác 95% cỡ mẫu là ít nhất 5 mẫu trên 1 biến quan sát. Như vậy số bảng hỏi cần được gửi đi phỏng vấn đối với đối tượng sinh viên là 352 bảng.

Đối với giảng viên: Để có thể phân tích nhân tố khám phá cần thu thập dữ liệu với kích cỡ mẫu là ít nhất 5 mẫu trên 1 biến quan sát [8]. Mô hình nghiên cứu có số biến quan sát là 30 mẫu theo tiêu chuẩn 5 mẫu cho 1 biến quan sát thì kích cỡ mẫu cần thiết là $n = 150$ (30×5). Để đạt được kích thước mẫu đề ra, 150 bảng câu hỏi được gửi đi phỏng vấn.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu

4.1.1. Đối tượng nghiên cứu là sinh viên

Tổng số bảng hỏi được phát ra là 400 bảng, thu về 400 bảng. Trong số 400 bảng thu về sau khi loại những bản không hợp lệ do bị thiếu thông tin, các câu được khảo sát đánh không phù hợp, ta thu được 353 bảng hợp lệ được sử dụng làm dữ liệu nghiên cứu.

Về giới tính: Trong số 353 mẫu, tỷ lệ nam và nữ chênh lệch khá cao (nữ chiếm 75,9% và nam chiếm 24,1%).

Về khóa học: Nghiên cứu chỉ tiến hành khảo sát đối với các sinh viên thuộc K46 (sv năm 4), K47 (sv năm 3), K48 (sv năm 2). Trong đó, nhóm sinh viên K48 chiếm tỷ trọng lớn (49%); hai nhóm đối tượng còn lại chiếm tỷ trọng xấp xỉ nhau với K46 (28%) và K47 (22,9%).

Về khoa mà sinh viên đang theo học: Trong nhóm đối tượng nghiên cứu, số lượng sinh viên chiếm tỷ trọng lớn là sinh viên thuộc Khoa Tài chính – Ngân hàng (39,4%), sinh viên Khoa Kế toán – Kiểm toán (32%); khoa có tỷ lệ sinh viên thấp nhất là Khoa Kinh tế chính trị (0,8%).

4.1.2. Đối tượng nghiên cứu là giảng viên

Tổng số bảng hỏi được phát ra là 200 bảng, thu về 155 bảng. Trong số 155 bảng thu về có 2 bảng không hợp lệ do thiếu thông tin, ta thu được 153 bảng hợp lệ được sử dụng làm dữ liệu nghiên cứu.

Về giới tính: Trong số 153 mẫu, tỷ lệ nam và nữ chênh lệch không nhiều (nữ chiếm 59,5% và nam chiếm 40,5%).

Về trình độ chuyên môn: Tỷ lệ giảng viên đạt trình độ thạc sỹ chiếm tỷ trọng lớn nhất (50,3%). Bên cạnh đó, giảng viên đạt trình độ từ tiến sỹ trở lên đạt tỷ lệ thấp nhất (11,8%).

Về lĩnh vực chuyên môn: Số lượng giảng viên chiếm tỷ trọng lớn là giảng viên khoa Quản trị kinh doanh (24,8%), Khoa Kinh tế phát triển (21,6%); Khoa Kế toán kiểm toán (19%), Khoa Hệ thống thông tin kinh tế (15%). Hai khoa chiếm tỷ trọng thấp nhất là Khoa Tài chính – Ngân hàng và Kinh tế chính trị (9,8%).

Về thời gian công tác: Số giảng viên có thời gian công tác từ 5-10 năm chiếm tỷ trọng cao nhất (31,4%); số giảng viên có thời gian công tác < 2 năm chiếm tỷ trọng thấp nhất (19%).

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

(1) **Khái niệm kỳ vọng thực hiện (PE), nỗ lực kỳ vọng (EE) và ảnh hưởng xã hội (SI)**

Đối với sinh viên: Kết quả phân tích nhân tố sau 2 vòng cho thấy: Tổng phương sai trích bằng 55,744% (>50%) thang đo được chấp nhận¹. Hệ số KMO = 0,807 (>0,5) và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig <0,05); Eigenvalues của tất cả 6 nhân tố > nên dữ liệu thu thập được là phù hợp. Có 6 nhân tố được rút trích sau khi phân tích EFA, với phương pháp rút trích Principal axis factoring và phép quay Promax nhằm phản ánh cấu trúc dữ liệu chính xác hơn², đó là: “Nhận thức hữu ích” gồm các biến PE1 (0,620), PE2 (0,660), PE3 (0,681), PE4 (0,596), PE6 (0,501); “tính tương tác” gồm PE8 (0,762), PE10 (0,793); “tính linh hoạt” gồm PE11 (0,580), PE12 (0,888); “dễ sử dụng” gồm EE17 (0,977), EE18 (0,691), EE19 (0,653); “nhận thức hiệu quả” gồm EE21 (0,773), EE22 (0,750) và “ảnh hưởng xã hội” gồm SI23 (0,528), SI24 (0,667), SI25 (0,827), SI26 (0,803), SI27 (0,638) và hệ số tải nhân tố đều > 0,3.

Đối với giảng viên: Tổng phương sai trích (bằng 56,823% (>50%)) thang đo được chấp nhận. Hệ số KMO = 0,793 (>0,5) và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig <0,05); Eigenvalues của tất cả 5 nhân tố > 1 nên dữ liệu thu thập được là phù hợp. Có 5 nhân tố được rút trích sau khi phân tích EFA, bao gồm: “nhận thức hữu ích” gồm các biến PE1 (0,607), PE2 (0,686), PE3 (0,594), PE4 (0,618), PE5 (0,596), PE6 (0,776); “tính tương tác” gồm PE8 (0,810), PE9 (0,590), PE10 (0,766); “tính linh hoạt” gồm PE12 (0,843), PE13 (0,911), PE14 (0,682); “dễ sử dụng” gồm EE16 (0,538), EE17 (0,798), EE18 (0,815), EE19 (0,570); “hình tượng bản thân” gồm SI26 (0,827), SI27 (0,802) và hệ số tải nhân tố đều > 0,3.

(2) Khái niệm Ý định hành vi (BI)

Đối với sinh viên: Sau khi phân tích, ta thấy chỉ có 1 nhân tố được rút ra, nhân tố này đặt tên là “ý định hành vi”. Phân tích EFA là phù hợp vì tổng phương sai trích bằng 67,86% (>50%), KMO = 0,584 (>0,5), Sig của kiểm định Bartlett = 0,000(<0,05). Nhân tố “ý định hành vi” bao gồm các biến quan sát: BI1, BI2, BI3.

Đối với giảng viên: Tương tự, phân tích EFA là phù hợp vì tổng phương sai trích bằng 76,540% (>50%), KMO = 0,677 (>0,5), Sig của kiểm định Bartlett = 0,000(<0,05). Nhân tố “ý định hành vi” bao gồm các biến quan sát: BI1, BI2, BI3.

4.3. Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Đối với sinh viên:

- *Mức độ phù hợp chung:* GFI=0,932, TLI=0,942, CFI=0,956 (>0,9), CMIN/df= 1,856 (<2), RMSEA=0,049 (<0,08) (Hair và ctg, 2006)³ nên có thể nói là mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường.

¹ Thang đo được chấp nhận khi tổng phương sai trích bằng hoặc lớn hơn 50% (Gerbing và Anderson, 1988)

² Phương pháp này được cho là phản ánh cấu trúc dữ liệu chính xác hơn so với với phương pháp trích Principle Components với phép xoay Varimax (Gerbing và Anderson, 1988)

³ Nếu một mô hình nhận được các giá trị TLI, CFI ≥ 0.9 (Bentler & Bonett, 1980), CMIN/df ≤ 2 (Carmines & McIver, 1981), RMSEA ≤ 0.08 (Steiger, 1990) thì mô hình được xem là phù hợp với dữ liệu thị trường.

- *Độ tin cậy*: Hệ số Cronbach's Alpha của 7 nhân tố là “nhận thức hữu ích”: 0,756; “tính tương tác”: 0,768; “tính linh hoạt”: 0,684; “dễ sử dụng”: 0,821; “nhận thức hiệu quả”: 0,816; “ảnh hưởng xã hội”: 0,844; “ý định hành vi”: 0,889 đều >0,6. Trong mỗi nhân tố của các thành phần có hệ số tương quan biến tổng đều > 0,3, nên thang đo của các nhân tố đạt được độ tin cậy.

Đối với giảng viên:

- *Mức độ phù hợp chung*: CFI=0,901 (>0,9), CMIN/df= 1,923 (<2), RMSEA=0,052 (<0,08) [9], nên có thể nói là mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường. Tuy nhiên có 2 chỉ số GFI, TLI <0,9 nên sẽ điều chỉnh 2 chỉ số này ở bước xây dựng mô hình cấu trúc.

- *Độ tin cậy*: Hệ số Cronbach's Alpha của 6 nhân tố là “nhận thức hữu ích”: 0,807 ; “tính tương tác”: 0,761 ; “tính linh hoạt”: 0,856; “dễ sử dụng”: 0,806 ; “hình tượng bản thân”: 0,804 ; “ý định hành vi”: 0,846 đều >0,6. Trong mỗi nhân tố của các thành phần có hệ số tương quan biến tổng đều > 0,3, nên thang đo của các nhân tố đạt được độ tin cậy.

4.4. Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng E-learning vào giảng dạy và học tập tại Trường Đại học kinh tế - Đại học Huế

Đối với sinh viên:

Nhận xét về mô hình cấu trúc hoàn chỉnh

Mô hình ở sơ đồ 2.2 phù hợp với dữ liệu thị trường vì Chi-square/df = 1,506 (<2); GFI = 0,969, TLI = 0,978; CFI = 0,985 (>0,9); RMSEA =0,038 (<0,08).

Các mối quan hệ cần kiểm định, tác động giữa các nhân tố:

Bảng 2. Kiểm định các giả thuyết

Các giả thuyết		H/s hồi quy	P	Kết quả
H1: Yđinhhanhvi	⇔ nhanthuchuuich	0,356	0,000	Chấp nhận
H2: Yđinhhanhvi	⇔ tinhhtuongtac	0,271	0,000	Chấp nhận
H3: Yđinhhanhvi	⇔ desudung	0,178	0,000	Chấp nhận
H4: nhanthuchuuich	⇔ tinhhtuongtac	0,323	0,000	Chấp nhận
H5: nhanthuchuuich	⇔ desudung	0,470	0,000	Chấp nhận
H6: Tinhhtuongtac	⇔ desudung	0,254	0,000	Chấp nhận

(Xử lý số liệu bằng AMOS 20.0)

Như vậy, ta có thể kết luận trong 6 thành phần đem vào phân tích thì 3 thành phần có mối quan hệ cùng chiều với ý định sử dụng E-learning của sinh viên, nghĩa là muốn nâng cao ý định sử dụng E-learning chúng ta cần tác động đồng thời nâng cao cảm nhận kỳ vọng vào 3 yếu tố trên. Các thành phần *nhận thức hữu ích*, *tính tương tác* và *dễ sử dụng* có mối quan hệ cùng chiều và ảnh hưởng đến nhau.

Đối với giảng viên:

Nhận xét về mô hình cấu trúc hoàn chỉnh

Mô hình ở sơ đồ 2.2 phù hợp với dữ liệu thị trường vì Chi-square/df = 1,815 (<2); GFI = 0,905, TLI = 0,918; CFI = 0,921 (>0,9); RMSEA = 0,048 (<0,08).

Các mối quan hệ cần kiểm định, tác động giữa các nhân tố:

Bảng 3. Kiểm định các giả thuyết

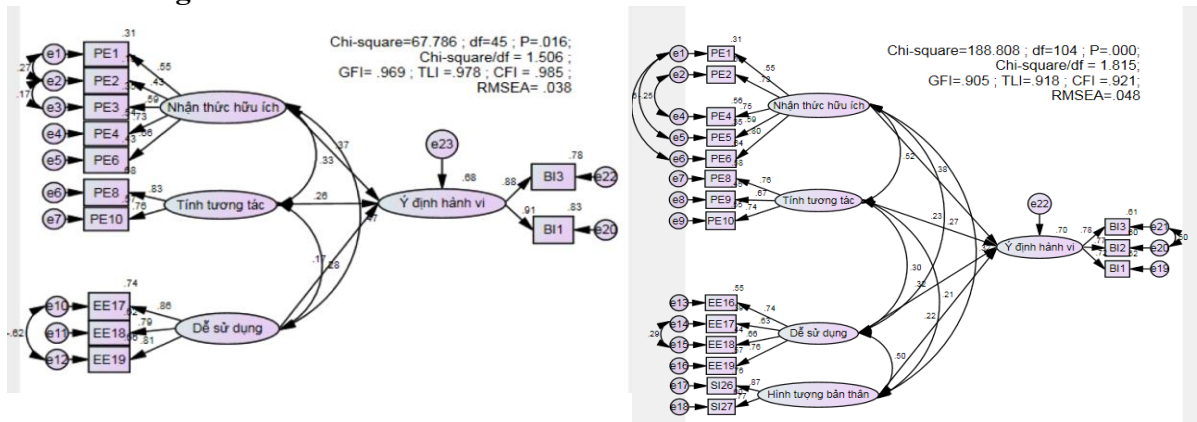
Các giả thuyết		H/s hồi quy	P	Kết quả
H1:	y dinhhanhvi ⇔ nhanthuchuuich	0,431	0,000	Chấp nhận
H2:	y dinhhanhvi ⇔ tinhtuongtac	0,265	0,000	Chấp nhận
H3:	y dinhhanhvi ⇔ desudung	0,412	0,000	Chấp nhận
H4:	y dinhhanhvi ⇔ hinhtuongbanthan	0,225	0,000	Chấp nhận
H5:	nhanthuchuuich ⇔ tinhtuongtac	0,319	0,000	Chấp nhận
H6:	nhanthuchuuich ⇔ desudung	0,144	0,010	Chấp nhận
H7:	nhanthuchuuich ⇔ hinhtuongbanthan	0,217	0,003	Chấp nhận
H8:	tinhtuongtac ⇔ desudung	0,161	0,007	Chấp nhận
H9:	tinhtuongtac ⇔ hinhtuongbanthan	0,140	0,053	Bác bỏ
H10:	desudung ⇔ hinhtuongbanthan	0,297	0,000	Chấp nhận

(Nguồn: Xử lý số liệu bằng AMOS 20.0)

Như vậy, trong 6 thành phần đem vào phân tích có 4 thành phần có mối quan hệ cùng chiều với ý định sử dụng E-learning của giảng viên, nghĩa là muốn nâng cao ý định sử dụng E-learning cần tác động đồng thời nâng cao cảm nhận kỳ vọng vào 4 yếu tố trên. Ngoài ra các thành phần còn có mối quan hệ cùng chiều, riêng thành phần *tính tương tác* và *hình tượng bản thân* cho thấy không có mối quan hệ với nhau.

5. KẾT LUẬN

5.1. Đánh giá mô hình



Sơ đồ 1. MH cấu trúc hoàn chỉnh (sinh viên)

Sơ đồ 2. MH cấu trúc hoàn chỉnh (giảng viên)

Sự khác nhau cơ bản giữa 2 mô hình này chính là nhân tố “hình tượng bản thân”. Đây là nhân tố có ảnh hưởng đến đối tượng giảng viên nhưng lại không ảnh hưởng đến đối tượng sinh viên. Đối với giảng viên thành phần *hình tượng bản thân* tác động vào ý định bản thân với hệ số chuẩn hóa là 0,225. Điều đó có nghĩa, khi giảng viên cảm nhận *hình tượng bản thân* tăng lên 1 đơn vị thì ý định sử dụng E-learning sẽ tăng lên 0,225

đơn vị. Mặc dù yếu tố này ảnh hưởng không lớn đến ý định sử dụng của giảng viên, nhưng đây là yếu tố mấu chốt thể hiện sự khác biệt giữa hai nhóm đối tượng. Từ đây, ta có thể tác động làm nâng ý định sử dụng của giảng viên thông qua thành phần này trước, rồi mới tác động đồng thời đối với 3 nhóm thành phần còn lại.

5.2. Một số khuyến cáo/ gợi ý cho Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế

- Muốn thúc đẩy ứng dụng E-learning vào giảng dạy và học tập thì bước đầu trường cần thực hiện khảo sát đánh giá ý định sử dụng của giảng viên và sinh viên theo từng giai đoạn đồng thời đưa ra các giải pháp phù hợp với từng giai đoạn.

- Đối với giai đoạn đầu, Nhà trường có thể thực hiện một số giải pháp nhằm nâng cao các thành phần tác động đến ý định sử dụng đối với giảng viên và sinh viên như *nhận thức hiệu quả, tính tương tác, dễ sử dụng* và đặc biệt đối với đối tượng là giảng viên phải lưu ý đến thành phần *hình tượng bản thân*.

- Do có sự khác biệt giữa nhóm giảng viên nam và giảng viên nữ trong việc đánh giá ý định sử dụng nên khi có thể đưa ra những giải pháp khác nhau cho hai nhóm đối tượng này.

5.3. Hạn chế của nghiên cứu và hướng phát triển nghiên cứu

5.3.1. Hạn chế của nghiên cứu

- Đối tượng khảo sát là sinh viên được chọn lựa ngẫu nhiên do đó chưa có sự đồng đều.

- Nghiên cứu chỉ mới áp dụng một phần của mô hình ELAM đó là các nhân tố ảnh hưởng đến ý định hành vi mà chưa sử dụng tới nhân tố thực tế sử dụng E-learning của giảng viên và sinh viên.

5.3.2. Hướng phát triển của nghiên cứu

- Chọn mẫu phân tầng đối với các đối tượng được khảo sát

- Mở rộng phạm vi nghiên cứu của sinh viên và giảng viên của Đại học Huế. Điều này làm cho đối tượng khảo sát là giảng viên tăng lên. Từ đó có thể áp dụng khảo sát kiểm chứng theo mô hình ELAM.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- [1] Nguyễn Văn Linh, Phan Phương Lan, Trần Minh Tân, Phan Huy Cường, Võ Huỳnh Trâm và Trần Ngân Bình (2013), “*Nghiên cứu xây dựng hệ thống E-learning hỗ trợ trong đào tạo theo học chế tín chỉ*”, Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ (25).
- [2] Vũ Thị Hương (2009), *Luận văn Tìm hiểu và ứng dụng hệ thống E-learning*, Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh.

Tiếng Anh

- [3] Ali Tarhini, Kate Home and Xiaohui Liu (2007), *Factors affecting students' acceptance of E-learning environments in developing countries*.

- [4] Ya-Ching Lee (2006), *An empirical investigation into factors influencing the adoption of an E-learning system*.
- [5] Hassan M. Selim (2004), *Critical success factors for E-learning acceptance*
- [6] Shu Yu, I-Ju Chen, Kuei-Feng Yang, Tze-Fang Wang, Lee-Lan Yen (2006), *A feasibility study on the adoption of E-learning for public health nurse continuing education in Taiwan*.
- [7] Farida Umrani-Khan and Sridhar Iyer (2009), *A Model for acceptance and use of E-learning by teachers and students*.
- [8] Hair & ctg (1998), *Multivariate Data Analysis*, Prentice-Hall International, Inc.
- [9] Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J., Anderson, R.E. & Tatham, R.L (2006), *Multivariate Data Analysis (6th edn)*, Person Prentice Hall.

MODEL OF FACTORS AFFECTING THE INTENDED USE OF E-LEARNING IN TEACHING AND LEARNING AT HUE COLLEGE OF ECONOMICS – HUE UNIVERSITY

Abstract. *By using Factor analysis and Cronbach's Alpha coefficient testing for building the measurement system, the authors thorough analyzed the data by confirmed factor analysis and the structural model. The results show that the match of the data to the market, in which there are 3 factors affecting the intention of students to use E-learning as follows: Perceived Usefulness, Interactivity and Ease of use; 4 factors affecting that of teachers are Perceived Usefulness, Interactivity, Ease of use and Personal Visualization. As a result of the study, the only difference found out between the structural models applied to the two groups is that the Personal Visualization which only affects on the teachers' intention of to use E-learning. In conclusion, through modeling the factors affecting the intention of both teachers and students, this research aims to promote the application of E-learning in teaching and learning at Hue college of Economics - Hue University.*

Keywords: *E-learning, intention to use, structural squation modeling, e-learning acceptance model*